

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2663	Điểm dân cư Ấp phích: Các lô băm đường có mặt cắt Bn = 17,5m	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.500	2.600	2100	2.450	1.575	1.170	865	2.100	1.200	1.000	850
2664	Điểm dân cư Ấp phích: Các lô băm đường có mặt cắt Bn = 11,5m	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	2.000	1.700	1.750	1.300	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2665	Khu dân cư Cầu Ruồi	Đầu đường	Cuối đường	7.000	3.600	2.500	2.000	2.450	1.620	1.125	880	2.100	1.200	1.000	850
2666	Đoạn đường đi Trụ sở UBND phường Hoàng Tiến cũ (TDP Trung Tâm)	Tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị)	Trụ sở UBND phường Hoàng Tiến cũ (Tổ dân phố Trung Tâm)	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.395	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2667	Các đường trục chính trong Tổ dân phố trung tâm	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.800	1.400	1.575	1.200	1.100	865	1.350	1.000	950	850
2668	Các đường trục chính trong Tổ dân phố Trại Trống; Tân Tiến	Đầu đường	Cuối đường	3.600	1.900	1.400	1.200	1.500	1.300	1.100	865	1.440	1.200	900	850
2669	Đoạn đường Minh Tân đi Quán Tàu (TDP Đồng Tân)	Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 25 xóm Minh Tân, TDP Đồng Tân	Hết thửa đất số 6, tờ bản đồ số 18 giáp phường Nguyễn Trãi (phường Bến Tắm cũ)	4.500	2.300	1.700	1.500	1.575	1.200	1.100	865	1.350	1.000	950	850
2670	Các đường trục chính còn lại trong phạm vi phường	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.100	1.600	1.300	1.400	1.200	1.100	865	1.200	1.000	950	850
39	PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH														
2671	Quốc lộ 37	Ngã Tư Giang	KDC Kỹ Sơn Trên	24.000	12.500	6.400	5.100	8.400	4.375	2.240	1.785	6.000	3.125	1.600	1.275
2672	Quốc lộ 37	Ngã Tư Giang	Chân cầu Bình	22.000	12.000	6.200	5.000	7.700	4.200	2.170	1.750	5.500	3.000	1.550	1.250
2673	Phố Bến Bình	Ngã ba xường gỗ	Nhà văn hóa Trụ Thượng	17.000	8.700	4.700	3.800	5.950	3.045	1.645	1.330	4.250	2.175	1.175	950
2674	Phố Bến Bình	Nhà văn hóa Trụ Thượng	Hết chợ Bình	13.500	6.900	3.900	3.100	4.725	3.105	1.755	1.240	4.050	2.070	1.170	930
2675	Khu dân cư mới Đồng Giò: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 29,5m	Đầu đường	Cuối đường	22.000				7.700				5.500			
2676	Khu dân cư mới Đồng Giò: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 19,0m	Đầu đường	Cuối đường	17.000				5.950				4.250			
2677	Khu dân cư mới Đồng Giò: Các lô giáp đường có mặt cắt 15,5m ≥ Bn >14m	Đầu đường	Cuối đường	15.000				5.250				3.750			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2678	Khu dân cư mới Đồng Giỏ: Các lô giáp các đường còn lại trong KDC mới Đồng Giỏ	Đầu đường	Cuối đường	10.000				3.500				2.500			
2679	Khu dân cư Đồng Triều (Khu 1): Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 29,5m	Đầu đường	Cuối đường	22.000				7.700				5.500			
2680	Khu dân cư Đồng Triều (Khu 1): Các lô giáp đường có mặt cắt đường Bn = 17,5m	Đầu đường	Cuối đường	10.000				3.500				2.500			
2681	Khu dân cư Đồng Triều (Khu 2): Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 29,5m	Đầu đường	Cuối đường	22.000				7.700				5.500			
2682	Khu dân cư Đồng Triều (Khu 2): Các lô giáp đường có mặt cắt 17,5m = Bn = 20,5m)	Đầu đường	Cuối đường	10.000				3.500				2.500			
2683	Phố Tân Phong	Ngã Tư Giang	Khu dân cư xã Đồng Lạc (Đồng Nội), Bà Xim thửa đất số 21 tờ bản đồ 31	13.500	6.900	3.900	3.100	4.725	3.105	1.755	1.240	4.050	2.070	1.170	930
2684	Phố Tân Phong	Bà Xim thửa đất số 21, tờ bản đồ số 31	Ngã ba Triều Nội	9.000	4.600	3.000	2.400	3.150	2.070	1.350	960	2.700	1.380	1.200	870
2685	Khu dân cư mới Triều (mặt cắt đường Bn = 17,5 m)	Đầu đường	Cuối đường	9.000				3.150				2.250			
2686	Phố Tôn Thất Tùng	Nhà ông Trung Nhã	Cuối KDC Trụ Hạ	9.000	4.600	3.000	2.400	3.150	2.070	1.350	960	2.700	1.380	1.200	870
2687	Phố Tôn Thất Tùng	Trụ sở BCH Quân sự phường	Cuối KDC Tế Sơn	6.300	3.200	2.300	1.800	2.205	1.440	1.035	865	1.890	1.200	1.000	850
2688	Phố Tôn Thất Tùng	Đầu KDC Thủ Chính	Cuối KDC Mạc Ngạn	6.300	3.200	2.300	1.800	2.205	1.440	1.035	865	1.890	1.200	1.000	850
2689	Các đường, đoạn đường chính trong KDC Trụ Thượng, Trụ Hạ	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.800	1.400	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	950	850
2690	Phố Bờ Đa	Giáp phường Chu Văn An	Cầu Bờ Đập	12.000	6.300	3.600	2.900	4.200	2.835	1.620	1.160	3.600	1.890	1.080	870
2691	Phố Đèn Cà	Quốc lộ 37	Cầu Nguyệt Giang	13.500	6.900	3.900	3.100	4.725	3.105	1.755	1.240	4.050	2.070	1.170	930
2692	Phố Đèn Cà	Giáp cầu Nguyệt Giang	Ngã tư đồng Nội	9.000	4.600	3.000	2.400	3.150	2.070	1.350	960	2.700	1.380	1.200	870
2693	Phố Đèn Cà	Ngã tư Đồng Nội	Ngã ba công bà Đàn (thửa số 02, tờ bản đồ 98)	5.000	2.600	1.900	1.500	1.750	1.200	1.000	865	1.500	1.000	950	850
2694	Phố Đèn Cà	Ngã ba công bà Đàn (thửa số 02, tờ bản đồ 98)	Phố Thành Vạn	3.000	1.700	1.300	1.000	1.500	1.200	1.000	865	1.300	1.000	950	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2695	Phố Lạc Đạo	Giáp phố Bờ Đa	Ngã tư Nền Nghè	7.000	3.600	2.500	2.000	2.450	1.620	1.125	900	2.100	1.200	1.000	850
2696	Phố Lạc Đạo	Ngã tư Nền Nghè	Giáp phố Đền Cả	5.000	2.600	1.900	1.500	1.750	1.300	1.000	865	1.500	1.200	900	850
2697	Phố Đồng Dinh	Phố Đền Cao	Phố Lạc Đạo	7.000	3.600	2.500	2.000	2.450	1.300	1.100	865	2.100	1.200	1.000	850
2698	Phố Đền Cao	Phố Bờ Đa	Ngã ba cây Đa	7.000	3.600	2.500	2.000	2.450	1.300	1.100	865	2.100	1.200	1.000	850
2699	Phố Đền Cao	Ngã ba cây Đa	Phố Đền Cả	5.000	2.600	1.900	1.500	1.750	1.300	1.000	865	1.500	1.200	900	850
2700	Phố Dân Chủ	Phố Bờ Đa	Phố Thái Bình	4.000	2.100	1.600	1.300	1.400	1.200	1.000	865	1.200	1.000	900	850
2701	Phố Chiến Thắng	Phố Bờ Đa	Cầu xã	5.000	2.600	1.900	1.500	1.750	1.300	1.000	865	1.500	1.200	900	850
2702	Phố Chiến Thắng	Cầu xã	Chùa Sơn Đụn	4.000	2.100	1.600	1.300	1.400	1.200	1.000	865	1.200	1.000	900	850
2703	Phố Chiến Thắng	Chùa Sơn Đụn	Đường 184	3.000	1.700	1.300	1.100	1.500	1.200	1.000	865	1.200	1.000	900	850
2704	Phố Thái Bình	Phố Dân Chủ	Phố Kênh Mai	3.000	1.700	1.300	1.100	1.500	1.200	1.000	865	1.200	1.000	900	850
2705	Khu dân cư Trung Tâm: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 19 m	Các lô mặt đường phố Bờ Đa		12.000				4.200				3.000			
2706	Khu dân cư Trung Tâm: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 14 m	Các lô còn lại trong dự án		6.000				2.100				1.500			
2707	Khu dân cư Mộ Đạo (mặt cắt đường Bn = 17,5 m)	Các lô mặt đường phố Bờ Đa		12.000				4.200				3.000			
2708	Khu dân cư mới thôn Đại (mặt cắt đường Bn = 18 m)	Các lô mặt đường phố Lạc Đạo		7.000				2.450				1.750			
2709	Phố Nguyễn Uyên	Ngã Tư Giang	Ông Năng thừa đất số 88, tờ bản đồ số 32	15.000	7.700	4.300	3.400	5.250	2.695	1.505	1.190	3.750	1.925	1.075	850
2710	Phố Nguyễn Uyên	Ông Thiện thừa đất số, tờ bản đồ số 32	Ông Thi thừa đất số 11, tờ bản đồ số 37	9.000	4.600	3.000	2.400	3.150	2.070	1.350	960	2.700	1.380	900	850
2711	Phố Nguyễn Uyên	Ông Giang thừa đất số 52, tờ bản đồ số 38	Đê Vạn Thắng	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.395	990	865	1.800	1.000	900	850
2712	Đường KDC Nội	Quốc lộ 37	Nhà văn hóa Nội	9.000	4.600	3.000	2.400	3.150	2.070	1.350	960	2.700	1.380	900	850
2713	Đường KDC Nội	Nhà văn hóa Nội	Ngã ba triều Nội	5.600	2.900	2.200	1.700	1.960	1.400	1.100	865	1.680	1.300	900	850
2714	Phố Thành Vạn	Nhà văn hóa Cầu Quan	Ông Nguyễn thừa đất số 1, tờ bản đồ số 37	4.000	2.100	1.600	1.300	1.500	1.200	1.000	865	1.200	1.100	900	850
2715	Phố Cầu Quan	Nhà văn hóa Cầu Quan	KDC An Bài	3.000	1.700	1.300	1.100	1.500	1.200	1.000	865	1.200	1.100	900	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2716	Các đường, đoạn đường chính trong KDC Triều, KDC Nội, KDC Giang Thượng, KDC Giang Hạ, KDC Kỹ Sơn Dưới, KDC Kỹ Sơn Trên	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.100	1.600	1.300	1.600	1.300	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2717	Các đường, đoạn đường chính còn lại trong phạm vi phường	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.700	1.300	1.100	1.400	1.200	1.000	865	1.200	1.100	900	850
40	PHƯỜNG KINH MÔN														
2718	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Phụ Sơn II	Đường Mạc Toàn	40.000	15.100	7.600	6.000	14.000	5.285	2.660	2.100	10.000	3.775	1.900	1.500
2719	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Phụ Sơn II	Đường Trần Liễu và đoạn từ ngã tư đường Trần Liễu đến giáp phường Hiệp Sơn cũ	32.000	13.200	6.700	5.300	11.200	4.620	2.345	1.855	8.000	3.300	1.675	1.325
2720	Đường Trần Liễu	Cầu Tây (KDC Phụ Sơn)	Chân cầu Hiệp Thượng	32.000	14.200	7.000	5.600	11.200	4.970	2.450	1.960	8.000	3.550	1.750	1.400
2721	Đường Trần Liễu	KDC Thành Công Vườn Đào	Giáp KDC Phụ Sơn	28.000	13.700	6.800	5.500	9.800	4.795	2.380	1.925	7.000	3.425	1.700	1.375
2722	Đường Trần Liễu	Chân cầu An Thái	Giáp thửa đất ông Gặp thửa số 2, tờ BĐ 35)	25.000	12.600	6.300	5.000	8.750	4.410	2.205	1.750	6.250	3.150	1.575	1.250
2723	Đường Nguyễn Đại Năng	Ngã tư trụ sở Công an phường Kinh Môn	Hết Khu dân cư phía Nam	35.000	12.600	6.300	5.000	12.250	4.410	2.205	1.750	8.750	3.150	1.575	1.250
2724	Đường Nguyễn Đại Năng	Tiếp giáp Khu dân cư phía Nam	Giáp phường Nguyễn Đại Năng	22.000	11.000	5.500	4.400	7.700	3.850	1.925	1.540	5.500	2.750	1.375	1.100
2725	Đường Thanh Niên	Giáp cây xăng Hiệp An	Giáp Ngã tư trụ sở Công an phường Kinh Môn	34.200	13.700	6.800	5.500	11.970	4.795	2.380	1.925	8.550	3.425	1.700	1.375
2726	Đường Thanh Niên	Ngã tư trụ sở Công an phường Kinh Môn	Giáp phường Nguyễn Đại Năng	29.700	11.900	5.900	4.800	10.395	4.165	2.065	1.680	7.425	2.975	1.475	1.200
2727	Đường Mạc Toàn	Đường Trần Hưng Đạo	KDC Thành Công Vườn Đào	30.000	12.600	6.300	5.000	10.500	4.410	2.205	1.750	7.500	3.150	1.575	1.250
2728	Phố Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	Hết chợ Kinh Môn	25.000	12.500	6.300	5.000	8.750	4.375	2.205	1.750	6.250	3.125	1.575	1.250
2729	Phố Quang Trung	Đoạn còn lại		11.000	7.500	3.800	3.000	3.300	2.250	1.500	900	2.750	1.875	1.140	880
2730	Phố Nguyễn Trãi	Đường Trần Hưng Đạo	Hết chợ Kinh Môn	25.000	12.500	6.250	5.000	8.750	4.375	2.188	1.750	6.250	3.125	1.563	1.250
2731	Phố Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		11.000	7.500	3.800	3.000	3.300	2.250	1.500	900	2.750	1.875	1.140	880
2732	Phố Thái Bình	Đường ngang từ phố Quang Trung	Phố Nguyễn Trãi	22.000	11.000	5.500	4.400	7.700	3.850	1.925	1.540	5.500	2.750	1.375	1.100
2733	Các phố Hòa Bình, Phạm Sư Mạnh, Hữu Nghị, An Ninh	Đầu đường	Cuối đường	11.000	5.500	2.800	2.200	3.300	1.650	1.260	990	2.750	1.375	1.120	880
2734	Phố Bạch Đằng	Đầu đường	Cuối đường	11.000	5.500	2.800	2.200	3.300	1.650	1.260	990	2.750	1.375	1.120	880
2735	Phố Hải Đông	Đường Nguyễn Trãi	Hết nhà ông Tích	11.000	5.500	2.800	2.200	3.300	1.650	1.260	990	2.750	1.375	1.120	880